TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ MỸ** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2023/DS-ST
Ngày 15-8-2023
V/v: Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thuỷ Phúc;

2. Ông Trần Đình Văn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Dư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022, về "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự theo hợp đồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1253/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1291/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Anh Hồ Quý S, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn XB, xã MA, huyện PM, tỉnh BĐ. *(Có mặt)*

- Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm: 1986; địa chỉ: Thôn XB, xã MA, huyện PM, tỉnh BĐ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Trà M: Anh Hồ Quý S, sinh năm: 1982; địa chỉ: Thôn XB, xã MA, huyện PM, tỉnh BĐ. (Theo văn bản uỷ quyền lập ngày 27/6/2023). (Có mặt).

2. Bị đơn:

- Anh Phan Thanh T, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ; *(Vắng mặt)*

- Anh Phan Công T1, sinh năm: 1978; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện

PM, tỉnh BĐ; *(Vắng mặt)*

- Anh Phan Duy T2, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ; *(Vắng mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1994; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ nh; *(Vắng mặt)*

- Chị Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ; *(Vắng mặt)*

- Chị Ngô Thị Hồng S1, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn TP, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ h. *(Vắng mặt)*

4. Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn PT, xã MĐ, huyện PM, tỉnh BĐ. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2022, các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hồ Quý S và cũng là người đại diện của chị M trình bày:

Anh Hồ Quý S là chồng của chị Nguyễn Thị Trà M; giữa vợ chồng với vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N có mối quan hệ quen biết với nhau.

Ngày 09/7/2017, vợ chồng anh S, chị M và vợ chồng anh T, chị N có lập hợp đồng góp vốn phần khống ghe. Theo hợp đồng vợ chồng anh S, chị M góp 03 cây vàng 9999 và 01 cây vàng 98 cho vợ chồng anh T, chị N; thời hạn góp vốn là 03 năm kể từ ngày 09/7/2017 thì vợ chồng anh T, chị N trả lại 03 *(Ba)* cây vàng 9999 và 01 *(Một)* cây vàng 98 cho vợ chồng anh S nhưng hết thời hạn thoả thuận (ngày 09/7/2020) vợ chồng anh T, chị N không trả số vàng nêu trên cho vợ chồng anh S.

Ngày 14/7/2020 âm lịch, vợ chồng anh S, chị M cùng với vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 lập Giấy thoả thuận gia hạn phần không ghe. Theo giấy thoả thuận thì các bên gia hạn thời hạn trả nợ là 03 tháng kể từ ngày 14/7/2020 âm lịch (tức là đến ngày 16/10/2020 âm lịch) thì vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 trả đủ 04 cây vàng đã góp cho vợ chồng anh S, chị M. Nhưng đến nay, vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết.

Do đó, vợ chồng anh S, chị M yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 liên đới có nghĩa vụ trả dứt điểm 04 cây vàng (gồm 03 cây vàng 9999 và 01 cây vàng 98)

- Ý kiến trình bày của bị đơn anh Phan Thanh T: Anh Phan Thanh T là bị đơn trong vụ án, đã được Thông báo, cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án, nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc Toà án thụ lý vụ án gửi cho Toà án và cũng không đến Toà án

để làm việc;

- Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 11 tháng 8 năm 2022, bị đơn anh Phan Công T1: Anh Phan Công T1 là anh ruột của anh Phan Thanh T, anh Phan Duy T2; chị Nguyễn Thị Thanh X là vợ của anh Phan Công T1; chị Nguyễn Thị N là vợ của anh Phan Thanh T; chị Ngô Thị Hồng S1 là vợ của anh Phan Duy T2.

Vào ngày 09/7/2017, vợ chồng anh S, chị M và vợ chồng anh T, chị N có lập hợp đồng góp vốn phần ghe. Theo hợp đồng vợ chồng anh S, chị M góp 03 *(ba)* cây vàng 9999 và 01 *(một)* cây vàng 98 cho vợ chồng anh T, bà N, thời hạn là 03 năm kể từ ngày 09/7/2017 nhưng đến ngày 14/7/2020 (âm lịch) vợ chồng anh T, chị N chưa trả số vàng nêu trên cho vợ chồng anh S, chị M.

Vào ngày 14/7/2020 (âm lịch), vợ chồng anh S, chị M cùng với vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T, chị X và vợ chồng anh T, chị S1 lập Giấy thoả thuận gia hạn phần không ghe. Theo giấy thoả thuận thì các bên gia hạn thời hạn trả nợ là 03 tháng kể từ ngày 14/7/2020 (âm lịch) tức là đến ngày 16/10/2020 (âm lịch) thì vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, anh S1 sẽ trả đủ 04 *(bốn)* cây vàng đã góp cho vợ chồng anh S, chị M. Việc thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa các bên là tự nguyện nhưng không chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể cho từng người.

Anh Phan Công T1 xác định: Chữ ký "T1" và chữ ký dạng chữ viết "Phan Công T1" dưới mục bên chủ ghe tại "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" lập ngày 14/7/2020 (âm lịch) là của anh Phan Công T1. Việc anh Phan Công T1 ký vào giấy này là hoàn toàn tự nguyện.

Anh Phan Công T1 xác định: Hiện nay, vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 chưa trả số vàng trên cho vợ chồng anh S, chị M.

Anh T1 đồng ý trả nhưng đề nghị Toà án cho một thời gian để các anh em anh T1 hội ý sẽ có phương án trả 40 *(bốn mươi)* chỉ vàng nói trên cho vợ chồng anh S, chị M.

- Ý kiến trình bày của bị đơn anh Phan Duy T2: Anh Phan Duy T2 là bị đơn trong vụ án, đã được Thông báo, cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án, nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc Toà án thụ lý vụ án gửi cho Toà án và cũng không đến Toà án để làm việc;

- Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N: Chị Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, đã được Thông báo, cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án, nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về việc Toà án thụ lý vụ án gửi cho Toà án và cũng không đến Toà án để làm việc;

- Tại biên bản lấy lời khai lập ngày 11 tháng 8 năm 2022, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh X: Chị Nguyễn Thị Thanh X là vợ của anh Phan Công T2. Vào ngày 09/7/2017, vợ chồng anh S, chị M và vợ chồng anh T, chị N có lập hợp đồng góp vốn phần ghe. Theo hợp đồng vợ chồng anh S, chị M góp 03 *(ba)* cây (tức là 30 chỉ) vàng 9999 và 01 *(một)* cây (tức là 10 chỉ) vàng 98 cho vợ chồng anh T, chị N. Thời hạn góp vốn là 03 năm kể từ ngày 09/7/2017 nhưng đến ngày 14/7/2020 (âm lịch) vợ chồng anh T, chị N chưa trả số vàng nêu trên cho vợ chồng anh S, chị M.

Vào ngày 14/7/2020 (âm lịch), vợ chồng anh S, chị M cùng với vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 lập "Giấy thoả thuận gia hạn phần không ghe". Theo giấy thoả thuận thì các bên gia hạn thời hạn trả nợ là 03 tháng kể từ ngày 14/7/2020 (âm lịch) tức là đến ngày 16/10/2020 (âm lịch) thì vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X và vợ chồng anh T2, chị S1 sẽ trả đủ 04 *(bốn)* cây vàng đã góp cho vợ chồng anh S, chị M. Việc thoả thuận trả nợ là tự nguyện nhưng không chia nghĩa vụ trả nợ cụ thể cho từng người. Chị X không có ký xác nhận vào "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" lập ngày 14/7/2020 (âm lịch). Tuy nhiên, chị X đồng ý cùng chịu trách nhiệm với anh Phan Công T2 đối với số vàng của vợ chồng anh S, chị M.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Hồ Quý S và cũng là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị M giữ nguyên ý kiến và yêu cầu.

Bị đơn: Anh Phan Thanh T, anh Phan Công T1, anh Phan Duy T2 vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Hồng S1 vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 274, 275, 351, 370, 504 Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Hồ Quý S và chị Nguyễn Thị Trà M. Buộc vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X và anh Phan Duy T2 có nghĩa vụ liên đới trả 04 cây vàng gồm: 03 cây vàng 9999

và 01 cây vàng 98 cho vợ chồng anh S, chị M. Vợ chồng anh S, chị M không yêu cầu tính lãi nên không xét.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X và anh Phan Duy T2 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 5.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho anh S đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa , ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ kiện "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự theo hợp đồng" và người bị kiện cư trú tại huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn anh Phan Thanh T, anh Phan Công T1, anh Phan Duy T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Thanh X, chị Nguyễn Thị Hồng S được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về xác lập hợp đồng: Vào ngày 09/7/2017, vợ chồng anh Hồ Quý S và chị Nguyễn Thị Trà M cùng vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N có lập "Hợp đồng góp vốn phần khống ghe". Theo hợp đồng vợ chồng anh S, chị M góp 03 cây (tức là 30 chỉ) vàng 9999 và 01 cây (tức là 10 chỉ) vàng 98 cho vợ chồng anh T, chị N, lợi nhuận của bên góp vốn là 01 phần công đi biển. Thời hạn vợ chồng anh T, chị N trả lại số vàng đã góp cho vợ chồng anh S, chị M là 03 năm kể từ ngày 09/7/2017.

Tại thời điểm ký kết hai bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Như vậy, Hợp đồng lập ngày 09/7/2017 giữa vợ chồng vợ chồng anh Hồ Quý S và chị Nguyễn Thị Trà M cùng vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N là hợp pháp.

[2.2] Về việc chuyển giao nghĩa vụ: Đến ngày 09/7/2020, vợ chồng anh T,

chị N không trả lại cho vợ chồng anh S, chị M 04 cây vàng đã góp như thoả thuận tại "Hợp đồng góp vốn phần khống ghe" lập ngày 09/7/2017.

Vợ chồng anh S, chị M và vợ chồng anh T1, chị X đều xác định: Vào ngày 14/7/2020 (âm lịch), các bên có thỏa thuận đến ngày 16/10/2020 (âm lịch) thì vợ chồng anh T, chị N cùng với anh Phan Công T1, anh Phan Duy T2 trả đủ 03 cây (tức là 30 chỉ) vàng 9999 và 01 cây (tức là 10 chỉ) vàng 98 hùn khống ghe cho vợ chồng anh S, chị M nhưng không có chia phần thực hiện nghĩa vụ cụ thể và các bên có lập văn bản là "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" vào ngày 14/7/2020 âm lịch có chữ ký của các anh Phan Thanh T, Phan Công T1, Phan Duy T2 và vợ chồng anh Hồ Quý S, chị Nguyễn Thị Trà M. Việc các bên viết, ký vào "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" lập ngày 14/7/2020 âm lịch là hoàn toàn tự nguyện. Lời trình bày của vợ chồng anh S và vợ chồng anh T1 phù hợp với tài liệu, chứng cứ do anh S cung cấp là "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" vào ngày 14/7/2020 âm lịch (bản chính).

Xét việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa các bên được lập thành văn bản; có chữ ký của các bên; hoàn toàn tự nguyện, được bên có quyền là vợ chồng anh S, chị M đồng ý và phù hợp với quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ:

Vợ chồng anh S, chị M yêu cầu vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X và vợ chồng anh Phan Duy T2, chị Ngô Thị Hồng S1 có nghĩa vụ liên đới trả 04 cây vàng gồm: 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 9999 và 10 *(Mười)* chỉ vàng 98. Vợ chồng anh T1, chị X đồng ý cùng với vợ chồng anh T, chị N và vợ chồng anh T2, chị S1 sẽ trả số vàng trên cho vợ chồng anh S, chị M. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T2, chị S1 không có ý kiến gì về việc Toà án đã thụ lý vụ án và tại phiên toà vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X; vợ chồng anh T2, chị S1 đều vắng mặt, điều này cho thấy vợ chồng anh T, chị N; vợ chồng anh T1, chị X; vợ chồng anh T2, chị S1 từ bỏ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 72, 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự, nhằm mục đích để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự trả nợ theo hợp đồng. Mặt dù, chị X không có ký vào "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" lập ngày 14/7/2020 âm lịch nhưng chị X đồng ý chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cùng với anh T1 (chồng chị X); chị N không ký tên vào "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" lập ngày 14/7/2020 âm lịch nhưng đây là nghĩa vụ ban đầu của chị N, nên chị N cũng phải chịu nghĩa vụ liên đới cùng với anh T (chồng chị N). Do đó, yêu cầu của vợ chồng anh S, chị M buộc vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X và anh Phan Duy T2 có nghĩa vụ liên đới trả dứt điểm 40 *(Bốn mươi)* chỉ vàng gồm: 30 *(Ba mươi)* vàng 9999 và 10 *(Mười)* chỉ vàng 98 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các điều 274, 275, 351, 356 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

Yêu cầu của vợ chồng anh S, chị M buộc chị S1 (vợ anh T2) cùng có trách

nhiệm liên đới cùng với anh T2 thực hiện nghĩa vụ là không có căn cứ chấp nhận, bởi vì: Ngoài lời khai trên thì của anh S, chị M thì anh S, chị M không có căn cứ gì để chứng minh chị S1 nhận việc chuyển giao nghĩa vụ từ vợ chồng anh T, chị N. Hơn nữa tại "Giấy thoả thuận gia hạn phần khống ghe" vào ngày 14/7/2020 âm lịch không có chữ ký của chị Nguyễn Thị Hồng S1.

[3] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, Nguyễn Thị Thanh X và anh Phan Duy T2 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm 11.070.000 đồng. Hoàn trả 5.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho anh Hồ Quý S.

[4] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Về đề nghị hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 274, 275, 351, 356 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Hồ Quý S, chị Nguyễn Thị Trà M.

Buộc vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X; anh Phan Duy T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng anh Hồ Quý S, chị Nguyễn Thị Trà M 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 9999 và 10 *(Mười)* chỉ vàng 98%.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Vợ chồng anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N; vợ chồng anh Phan Công T1, Nguyễn Thị Thanh X và anh Phan Duy T2 phải chịu 11.070.000 *(Mười một triệu không trăm bảy mươi nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm;

2.2. Vợ chồng anh Hồ Quý S, chị Nguyễn Thị Trà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 5.500.000 (*Năm triệu năm trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí cho anh Hồ Quý S đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA-2021/0008641 ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Hồ Quý S, chị Nguyễn Thị Trà M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Phan Thanh T, chị Nguyễn Thị N, anh Phan Công T1, chị Nguyễn Thị Thanh X, anh Phan

Duy T2, chị Nguyễn Thị Hồng S1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản vàng, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND H.Phù Mỹ;
- Các đương sự;
- THADS H.Phù Mỹ;
- Lưu VP-HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bá Tùng